Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 19

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7.369.011.082.558**	**7.439.275.467.737**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**98.858.241.986**	**56.777.004.412**
1.Tiền	111		48.826.071.986	46.138.586.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.032.170.000	10.638.418.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.208.519.219.477**	**5.247.484.895.536**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		561.761.388.285	519.415.068.285
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.070.656.479)	(13.802.506.996)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.663.828.487.671	4.741.872.334.247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**462.064.157.364**	**399.730.011.210**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		454.433.077.418	412.171.998.562
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		453.849.368.374	411.971.998.562
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		583.709.044	200.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.903.379.341	3.983.041.309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		22.285.452.296	6.031.239.709
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(23.557.751.691)	(22.456.268.370)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.515.099.684**	**9.079.015.203**
1. Hàng tồn kho	141		1.515.099.684	9.079.015.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**289.711.366.406**	**293.801.642.243**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		284.875.095.216	293.550.453.305
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	161.1		256.891.408.228	276.990.901.402
1.2. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	161.2		27.983.686.988	16.559.551.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.836.271.190	251.188.938
VI- Tài sản tái bảo hiểm	**190**		**1.308.342.997.641**	**1.432.402.899.133**
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		494.065.468.101	536.266.114.913
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		814.277.529.540	896.136.784.220
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.126.095.974.009**	**2.066.244.091.113**
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		17.310.528.782	17.267.008.682
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		17.310.528.782	17.267.008.682
4.1. Ký quĩ bảo hiểm	215.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	215.2		7.310.528.782	7.267.008.682
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
II. Tài sản cố định	**220**		**74.282.370.075**	**76.807.026.636**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		48.171.730.700	49.094.105.651
Nguyên giá	222		140.793.622.602	138.619.783.993
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(92.621.891.902)	(89.525.678.342)
2. Tài sản cố định vô hình	227		25.866.928.988	25.874.178.989
Nguyên giá	228		27.748.287.255	27.748.287.255
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.881.358.267)	(1.874.108.266)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		243.710.387	1.838.741.996
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.978.418.427.640**	**1.914.841.747.406**
1. Đầu tư vào công ty con	261		141.646.208.400	141.646.208.400
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25.907.370.000)	(25.907.370.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.786.772.219.240	1.723.195.539.006
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**56.084.647.512**	**57.328.308.389**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		56.084.647.512	57.328.308.389
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**9.495.107.056.567**	**9.505.519.558.850**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.182.354.698.650**	**6.272.783.106.659**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.178.423.498.275**	**6.268.390.533.283**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		793.674.729.629	792.115.061.270
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		785.233.738.021	766.098.753.979
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		8.440.991.608	26.016.307.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.360.779.208	131.706.821.002
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		575.727.400	575.727.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		68.294.876.671	79.047.522.340
5. Phải trả người lao động	315		127.447.469.820	213.416.490.114
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		96.414.801.801	23.757.984.483
7.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		124.555.891.550	127.759.324.749
7.2 Doanh thu chờ phân bổ	319.2		15.629.144.382	16.138.836.555
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		10.493.110.002	8.110.976.337
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		444.892.780.712	418.417.741.438
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		82.332.923.539	81.019.561.664
11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi	323		185.284.791.155	208.174.260.446
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		4.096.466.472.406	4.168.150.225.485
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.385.665.049.890	2.442.856.441.126
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.397.273.638.205	1.421.645.437.171
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		313.527.784.311	303.648.347.188
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.931.200.375**	**4.392.573.376**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	338		494.550.520	955.923.521
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		3.436.649.855	3.436.649.855

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(trình bày lại)*
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4**	**3.312.752.357.917**	**3.232.736.452.191**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.020.670.570.000	2.020.670.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.020.670.570.000	2.020.670.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		532.424.293.612	532.424.293.612
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.013.985	297.013.985
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		143.825.312.168	143.825.312.168
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		615.535.168.152	535.519.262.426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.916.167.614	28.916.167.614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		586.619.000.538	506.603.094.812
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**9.495.107.056.567**	**9.505.519.558.850**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.093.701.939.870	1.005.426.556.529	1.093.701.939.870	1.005.426.556.529
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	92.592.320.657	168.221.490.943	92.592.320.657	168.221.490.943
4. Thu nhập khác	13	139.224.657	345.059.382	139.224.657	345.059.382
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(894.499.270.795)	(743.162.100.700)	(894.499.270.795)	(743.162.100.700)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(8.759.738.412)	(9.836.530.718)	(8.759.738.412)	(9.836.530.718)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(177.458.557.170)	(233.795.858.998)	(177.458.557.170)	(233.795.858.998)
9. Chi phí khác	24	(307.404.565)	(1.598.555.701)	(307.404.565)	(1.598.555.701)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**105.408.514.242**	**185.600.060.737**	**105.408.514.242**	**185.600.060.737**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(25.392.608.516)	(37.200.000.000)	(25.392.608.516)	(37.200.000.000)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**80.015.905.726**	**148.400.060.737**	**80.015.905.726**	**148.400.060.737**
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu phí bảo hiểm	**01**		**1.301.851.065.282**	**1.166.775.958.143**	**1.301.851.065.282**	**1.166.775.958.143**
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.185.567.255.518	1.114.790.003.108	1.185.567.255.518	1.114.790.003.108
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		59.092.418.528	24.379.084.624	59.092.418.528	24.379.084.624
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		57.191.391.236	27.606.870.411	57.191.391.236	27.606.870.411
Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**		**(298.916.608.577)**	**(244.283.277.924)**	**(298.916.608.577)**	**(244.283.277.924)**
Trong đó						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(256.715.961.765)	(219.404.658.270)	(256.715.961.765)	(219.404.658.270)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(42.200.646.812)	(24.878.619.654)	(42.200.646.812)	(24.878.619.654)
Doanh thu phí BH thuần	**03**		**1.002.934.456.705**	**922.492.680.219**	**1.002.934.456.705**	**922.492.680.219**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**		**90.767.483.165**	**82.933.876.310**	**90.767.483.165**	**82.933.876.310**
Trong đó						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		62.842.856.522	47.737.381.194	62.842.856.522	47.737.381.194
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		27.924.626.643	35.196.495.116	27.924.626.643	35.196.495.116
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**		**1.093.701.939.870**	**1.005.426.556.529**	**1.093.701.939.870**	**1.005.426.556.529**
Chi bồi thường	**11**		**(387.661.936.398)**	**(311.988.467.263)**	**(387.661.936.398)**	**(311.988.467.263)**
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(389.011.409.059)	(315.731.063.306)	(389.011.409.059)	(315.731.063.306)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.349.472.661	3.742.596.043	1.349.472.661	3.742.596.043
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		128.336.160.878	107.145.325.913	128.336.160.878	107.145.325.913
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		24.371.798.966	53.703.058.614	24.371.798.966	53.703.058.614
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(81.859.254.680)	(103.077.233.532)	(81.859.254.680)	(103.077.233.532)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**		**(316.813.231.234)**	**(254.217.316.268)**	**(316.813.231.234)**	**(254.217.316.268)**
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(9.879.437.123)	(9.197.644.295)	(9.879.437.123)	(9.197.644.295)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(567.806.602.438)	(479.747.140.137)	(567.806.602.438)	(479.747.140.137)
Trong đó:						

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2026

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*TM*	*Quý I*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(154.957.530.899)	(143.474.246.191)	(154.957.530.899)	(143.474.246.191)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(412.849.071.539)	(336.272.893.946)	412.849.071.539)	(336.272.893.946)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**		**(894.499.270.795)**	**(743.162.100.700)**	**(894.499.270.795)**	**(743.162.100.700)**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**19**		**199.202.669.075**	**262.264.455.829**	**199.202.669.075**	**262.264.455.829**
Doanh thu kinh doanh bất động sảnđầu tư	20		-	-	-	0
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	0
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	0
Doanh thu hoạt động tài chính	23		92.592.320.657	168.221.490.943	92.592.320.657	168.221.490.943
Chi phí hoạt động tài chính	24		(8.759.738.412)	(9.836.530.718)	(8.759.738.412)	(9.836.530.718)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**		**83.832.582.245**	**158.384.960.225**	**83.832.582.245**	**158.384.960.225**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(177.458.557.170)	(233.795.858.998)	(177.458.557.170)	(233.795.858.998)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**105.576.694.150**	**186.853.557.056**	**105.576.694.150**	**186.853.557.056**
Thu nhập khác	31		139.224.657	345.059.382	139.224.657	345.059.382
Chi phí khác	32		(307.404.565)	(1.598.555.701)	(307.404.565)	(1.598.555.701)
Lợi nhuận khác	**40**		**(168.179.908)**	**(1.253.496.319)**	**(168.179.908)**	**(1.253.496.319)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**105.408.514.242**	**185.600.060.737**	**105.408.514.242**	**185.600.060.737**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(25.392.608.516)	(37.200.000.000)	(25.392.608.516)	(37.200.000.000)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**80.015.905.726**	**148.400.060.737**	**80.015.905.726**	**148.400.060.737**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				396.0	1.265

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2026

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**105.408.514.242**	**185.600.060.737**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		3.103.463.561	2.714.747.897
3	Các khoản dự phòng		58.059.143.092	71.866.269.358
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(89.596.842.560)	(76.356.936.907)
6	Chi phí lãi vay		4.379.177.802	2.699.351.770
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**81.353.456.137**	**186.523.492.855**
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(37.042.037.991)	(71.759.081.822)
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		7.563.915.519	(72.240.000)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(15.611.879.481)	(29.754.687.261)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		9.919.018.966	9.605.939.762
	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(42.346.320.000)	29.606.542.998
13	Chi phí lãi vay đã trả		(4.679.143.285)	(2.699.351.770)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.124.350.340)	(66.557.270.254)
15	Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(22.889.469.291)	(18.997.472.387)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(56.856.809.766)**	**35.895.872.121**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
21	Tiền chi để mua sắm. xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(578.807.000)	(213.215.852)
22	Tiền thu từ thanh lý. nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.316.000.000.000)	(1.298.114.540.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của cac đơn vị khác		1.354.070.387.671	1.092.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.971.427.395	49.361.079.098
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**72.463.008.066**	**(156.966.676.754)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
33	Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được		541.881.543.723	435.793.024.912
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(515.406.504.449)	(307.095.425.708)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
	Hoàn trả vay dài hạn		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**26.475.039.274**	**128.697.599.204**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**42.081.237.574**	**7.626.794.571**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**56.777.004.412**	**86.666.554.109**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**98.858.241.986**	**94.293.348.680**

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 2.020.670.570.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tổng Công ty có ba mươi tám (38) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 02 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty TNHH liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%
2	Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Giấy phép số 6037 E/2009 ngày 06/08/2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	51%

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11 tháng 12 năm 2023 cùng phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 04 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam ("CVI") do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia ("BIDC") nắm giữ. Giá chuyển nhượng là 8.233 USD/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.198.830 USD, thủ tục chuyển nhượng đã hoàn thành trong tháng 07/2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2026 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2026 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Qũy đầu tư phát triển*	*Dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế*	***Tổng***
	VNĐ	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*	*VNĐ*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**436.567.063.385**	**117.276.895.000**	**570.393.038.977**	**2.952.570.980.724**
Tăng vốn trong năm nay	847.901.620.000	(123.140.739.750)	(436.270.049.400)		(288.490.830.850)	-
Lợi nhuận trong kỳ					530.968.343.359	530.968.343.359
- Tăng khác						-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ				26.548.417.168	(26.548.417.168)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ					(74.887.529.392)	(74.887.529.392)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển						-
- Cổ tức công bố					(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**2.020.670.570.000**	**532.424.293.612**	**297.013.985**	**143.825.312.168**	**535.519.262.426**	**3.232.736.452.191**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**2.020.670.570.000**	**532.424.293.612**	**297.013.985**	**143.825.312.168**	**535.519.262.426**	**3.232.736.452.191**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	80.015.905.726	80.015.905.726
Tăng vốn cổ phần từ LN để lại và các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Chi tăng vốn cổ phần		-	-		-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**2.020.670.570.000**	**532.424.293.612**	**297.013.985**	**143.825.312.168**	**615.535.168.152**	**3.312.752.357.917**

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm bảo lãnh	271.482.918	257.541.662
Bảo hiểm cháy, nổ	175.451.676.729	147.895.075.645
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	54.879.139.333	46.592.640.200
Bảo hiểm hàng không	612.033.496	385.126.246
Bảo hiểm nông nghiệp	481.722.577	-
Bảo hiểm sức khỏe	517.716.064.828	563.332.491.358
Bảo hiểm tài sản	90.327.421.689	62.883.362.076
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	46.419.707.554	40.257.030.018
Bảo hiểm thiệt hại khác	16.685.483.926	4.569.371.662
Bảo hiểm trách nhiệm	8.576.508.138	4.902.896.815
Bảo hiểm xe cơ giới	274.146.014.330	243.714.467.426
Tổng cộng	**1.185.567.255.518**	**1.114.790.003.108**

6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	9.590.105.788	12.670.008.648
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.664.391.036	213.341.704
Bảo hiểm hàng không	105.565.099	354.564.688
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm sức khỏe	55.728.858	57.833.324
Bảo hiểm tài sản	40.385.784.055	10.074.851.730
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	5.421.690.333	56.815.639
Bảo hiểm thiệt hại khác	1.652.447.073	856.234.922
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	97.543.822	25.297.244
Bảo hiểm xe cơ giới	119.162.464	70.136.725
Tổng cộng	**59.092.418.528**	**24.379.084.624**

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay*	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm cháy, nổ	107.290.265.305	118.103.112.399
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.532.524.052	23.013.464.691
Bảo hiểm hàng không	794.495.182	146.323.939
Bảo hiểm nông nghiệp	132.438.523	-
Bảo hiểm sức khỏe	3.571.245.889	4.351.961.006
Bảo hiểm tài sản	71.307.328.465	37.538.055.495
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	32.075.912.473	29.016.689.357
Bảo hiểm thiệt hại khác	16.053.311.243	4.052.405.991
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	2.723.386.282	2.988.833.875
Bảo hiểm xe cơ giới	235.054.351	193.811.517
Tổng cộng	**256.715.961.765**	**219.404.658.270**

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	113.710.210.154	82.642.143.958
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(50.867.353.632)	(34.904.762.764)
Tổng cộng	**62.842.856.522**	**47.737.381.194**

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	378.782.514.393	311.398.376.278
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	10.228.894.666	4.332.687.028
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(128.336.160.878)	(107.145.325.913)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.349.472.661)	(3.742.596.043)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(24.371.798.966)	(53.703.058.614)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	81.859.254.680	103.077.233.532
Tổng cộng	**316.813.231.234**	**254.217.316.268**

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	154.957.530.899	143.474.246.191
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý bảo hiểm	90.726.682.650	96.392.921.301
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.490.390.749	698.091.933
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.496.952.663	1.708.455.009
Chi khác	317.135.045.477	237.473.425.703
Tổng cộng	**567.806.602.438**	**479.747.140.137**

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.961.406.694	62.437.607.182
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	17.636.291.254	13.919.794.521
Lợi nhuận được chia	-	-
Cổ tức	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.683.987.772	2.153.199.578
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.310.635.000	89.710.889.662
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(63)	-
Tổng cộng	**92.592.320.657**	**168.221.490.943**

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	4.379.177.802	2.699.351.770
Chi phí trái phiếu	855.325	464.796
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	76.004.984	182.009.622
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	-	1.027.072.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.011.969.366	3.516.765.930
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.268.149.483	2.386.566.025
Chi phí tài chính khác	23.581.452	24.300.000
Tổng cộng	**8.759.738.412**	**9.836.530.718**

13. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ.CCDC	7.220.000	-
Thu nhập khác	132.004.657	345.059.382
Tổng cộng	**139.224.657**	**345.059.382**

14. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Các khoản phạt vi phạm hành chính	303.663.236	1.584.265.267
Chi phí khác	3.741.329	14.290.434
Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ. CCDC	-	-
Tổng cộng	**307.404.565**	**1.598.555.701**

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	102.429.255.019	153.619.843.997
Chi phí vật liệu	4.001.340.250	1.862.594.868
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.296.232.363	1.066.323.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.103.463.561	2.714.747.897
Thuế. phí và lệ phí	2.230.010.858	8.162.368.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.178.899.055	54.517.517.048
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.101.483.321	9.023.145.058
Chi phí bằng tiền khác	3.117.872.743	2.829.317.669
Tổng cộng	**177.458.557.170**	**233.795.858.998**

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý I năm 2026 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

17. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ riêng lẻ. một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm. dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng. Khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

18. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp quy định tại thông tư số 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chi tiết phần trình bày lại trong Báo cáo tình hình tài chính được trình bày tại trang 3 đến trang 6.

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh Người lập	Bà Lại Ngân Giang Kế toán trưởng	Bà Đoàn Thị Thu Huyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2026

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 920/CV-KT	
V/v:Giải trình giảm lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng quý 1 năm 2026	*Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính riêng của BIC quý 1 năm 2026.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của BIC, lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2026 đạt 80.016 triệu đồng, giảm 68.384 triệu đồng (tương đương giảm 46%) so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm lợi nhuận quý 1 năm 2026 là do lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính giảm 47% và lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm 24% so với quý 1 năm 2025. Chi phí bồi thường tăng 23% là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận riêng quý 1/2026 giảm 46% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

S.G.P: 11 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
P. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

VŨ MINH HẢI

Tài liệu này thuộc sở hữu của BIC và được trích xuất từ hệ thống Quản trị nội bộ BIC.ONE